

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28/01/2021
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Trần Tuyết Trinh;
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Đại Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1974, địa chỉ: Số 275/09, tổ 10, ấp A, xã G, huyện Y, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Phạm Hoàng M, sinh năm 1971, địa chỉ: tổ 20, Khóm PC, phường T, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà X, ông M vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị X trình bày:

Bà X và ông M tự quen biết, sống chung như vợ chồng từ năm 1995 đến nay, không tổ chức lễ cưới và không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, bà X, ông M bất đồng quan điểm sống, không thể hàn gắn được nên bà X khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với ông M.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà X và ông M có 01 con chung

tên Phạm Thị Thu R, sinh năm 1996 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Hoàng M trình bày:

Năm 1995, ông M, bà X đi đến hôn nhân nhưng chưa đăng ký kết hôn và đến năm 2017 đã không còn sống chung. Nay bà X yêu cầu ly hôn, không công nhận quan hệ vợ chồng thì ông M đồng ý. Về con chung: có 01 con chung đã trưởng thành; Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa:

- Thẩm phán công bố Đơn khởi kiện, bản tự khai của nguyên đơn, biên bản ghi lời khai nguyên đơn, bị đơn, kết quả xác minh và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự là đúng quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận thấy: Năm 1995, bà X và ông M chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn. Do đó, căn cứ theo Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình không công nhận bà X và ông M là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống, cả hai sinh được 01 con chung tên Phạm Thị Thu R, sinh năm 1996, đã trưởng thành, lập gia đình và đang sinh sống tại thành phố Vĩnh Long; Về tài sản chung, nợ chung: Bà X và ông M không yêu cầu giải quyết nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền:* Bà Nguyễn Thị X khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Phạm Hoàng M. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông M có nơi cư trú tại khóm PC, phường T, thành phố K; bà X đã nộp tiền tạm ứng án phí nên tòa án nhân dân thành phố K thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử thống nhất tiến hành xét xử vắng mặt bà X, ông M theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Xét về quan hệ hôn nhân:*

Bà X, ông M thống nhất khai tự quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn.

Theo kết quả xác minh ngày 23/10/2020 của Ủy ban nhân dân xã G, huyện Y và ngày 16/11/2020 của Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Mỹ, thành phố K cho biết: bà X và ông M không đăng ký kết hôn tại địa phương.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*”.

Bà X và ông M chung sống với nhau từ năm 1995, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Xét không công nhận bà X và ông M là vợ chồng.

[2] *Về con chung:* Các con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên không đề cập giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Hoàng M khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm,* bà X phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà X đã nộp. Ông M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Hoàng M là vợ chồng.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị X phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0004132 ngày 09 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố K; Bà Nguyễn Thị X đã nộp đủ án phí.

Ông Phạm Hoàng M không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3] Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị X và ông Phạm Hoàng M là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.K (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Văn Đức